

Số: 66 /QĐ-UBND

Tuy Phước, ngày 09 tháng 01 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp
trên địa bàn huyện Tuy Phước năm 2014**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN*

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ, ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng;

Căn cứ Chỉ thị số 32/2000/CT-BNN-KL ngày 27/3/2000 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn v/v tổ chức theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trong phạm vi cả nước;

Căn cứ Thông tư số 25/2009/TT-BNN, ngày 05/5/2009 v/v hướng dẫn thống kê, kiểm kê rừng, lập hồ sơ quản lý rừng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 của UBND tỉnh Bình Định v/v chuyển đất lâm nghiệp dự phòng, đất nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng và diện tích đất nương rẫy phân bổ trên đất đồi núi dốc nay đã trồng rừng sang quy hoạch đất lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 887/QĐ-UBND ngày 31/3/2014 của UBND tỉnh Bình Định v/v phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Bình Định năm 2013;

Xét Biên bản cuộc họp liên ngành huyện ngày 06/01/2015 giữa hạt Kiểm lâm liên huyện Tuy Phước – TP. Quy Nhơn, Phòng Nông nghiệp và PTNT và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện và Tờ trình số 03/TTr-HKL ngày 06/01/2015 của Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm liên huyện Tuy Phước-TP. Quy Nhơn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp năm 2014 trên địa bàn huyện Tuy Phước với những nội dung sau:

1. Diện tích các loại đất

Diện tích các loại đất	Năm 2013	Năm 2014	Diễn biến (+/-)
1. Diện tích tự nhiên huyện Tuy Phước	21.712,57	21.712,57	0
2. Diện tích đất lâm nghiệp	3.581,83	3.561,45	-20,38
2.1 Đất có rừng	2.068,18	2.264,18	196,00

Diện tích rừng trồng	2.068,18	2.264,18	196,00
2.2 Đất chưa có rừng	1.513,65	1.297,27	-216,38
3. Diện tích đất khác	18.130,74	18.151,12	20,38
3.1 Đất có rừng (rừng trồng)	118,20	118,20	0,00
3.2 Đất khác không có rừng (đất nông nghiệp, thổ cư,...)	18.012,54	18.032,92	20,38
4. Đất lâm nghiệp phân theo chức năng	3.581,83	3.561,45	-20,38
4.1 Chức năng phòng hộ	869,09	869,09	0,00
4.1.1 Đất có rừng	175,52	219,82	44,30
Diện tích rừng trồng	175,52	219,82	44,30
4.1.2 Đất chưa có rừng	693,57	649,27	-44,30
4.3 Chức năng sản xuất	2.712,74	2.692,36	-20,38
4.3.1 Đất có rừng	1.892,66	2.044,36	151,70
Diện tích rừng trồng	1.892,66	2.044,36	151,70
4.3.2 Đất chưa có rừng	820,08	648,00	-172,08
5. Độ che phủ của rừng (%)	7,8	8,6	0,8

2. Độ che phủ của rừng trên địa bàn huyện Tuy Phước năm 2014

a) Đất có rừng là 2.382,38 ha, trong đó: đất có rừng trong lâm nghiệp là 2.264,18 ha và đất có rừng ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp là 118,2 ha;

b) Độ che phủ của rừng huyện Tuy Phước năm 2014 (chưa tính diện tích rừng mới trồng từ 1 đến 3 năm tuổi là 524,22 ha):

$$\frac{2.382,38 \text{ ha } (S_R) - 524,22 \text{ ha } (S_R \text{ mới trồng})}{21.712,57 \text{ ha } (S_{TN})} \times 100\% = 8,6\%$$

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện, Trưởng phòng: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm liên huyện Tuy Phước - thành phố Quy Nhơn, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- TT: Huyện ủy: (Thay b/cáo)
- Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Định;
- Q.CT, PCT UBND huyện (đ/c Quang);
- Lưu: VT, K₂.



Trần Kỳ Quang